

WEWIN CHINESE

Sách luyện viết

HSK1

36 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

HSK1-01 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

你 nǐ

你	你	你							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

我 wǒ

我	我	我							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

好 hǎo

好	好	好							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

您 nín

您	您	您							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

他 tā

他	他	他							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

她 tā

她	她	她							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-02 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

她 tā

她	她	她							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

们 men

们	们	们							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

叫 jiào

叫	叫	叫							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

什 shén

什	什	什							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

么 me

么	么	么							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

名 míng

名	名	名							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-03 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

不 bù

不	不	不							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

吗 ma

吗	吗	吗							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

呢 ne

呢	呢	呢							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

也 yě

也	也	也							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

很 hěn

很	很	很							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

高 gāo

高	高	高							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-04 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

中 zhōng

中	中	中							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

国 guó

国	国	国							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

越 yuè

越	越	越							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

南 nán

南	南	南							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

人 rén

人	人	人							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

哪 nǎ

哪	哪	哪							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-05 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

汉 hàn

汉	汉	汉							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

语 yǔ

语	语	语							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

英 yīng

英	英	英							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

说 shuō

说	说	说							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

学 xué

学	学	学							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

会 huì

会	会	会							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-06 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

朋 péng

朋	朋	朋							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

友 yǒu

友	友	友							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

认 rèn

认	认	认							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

识 shí

识	识	识							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

同 tóng

同	同	同							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

学 xué

学	学	学							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-07 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

家 jiā

家	家	家							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

爸 bà

爸	爸	爸							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

妈 mā

妈	妈	妈							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

哥 gē

哥	哥	哥							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

姐 jiě

姐	姐	姐							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

弟 dì

弟	弟	弟							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-08 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

妹 mèi

妹	妹	妹							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

儿 ér

儿	儿	儿							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

子 zǐ

子	子	子							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

女 nǚ

女	女	女							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

有 yǒu

有	有	有							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

几 jǐ

几	几	几							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-09 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

岁 suì

岁	岁	岁							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

今 jīn

今	今	今							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

年 nián

年	年	年							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

多 duō

多	多	多							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

大 dà

大	大	大							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

这 zhè

这	这	这							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-10 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

零

líng

零	零	零							

一

yī

一	一	一							

二

èr

二	二	二							

三

sān

三	三	三							

四

sì

四	四	四							

五

wǔ

五	五	五							

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-11 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

六 liù

六	六	六							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

七 qī

七	七	七							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

八 bā

八	八	八							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

九 jiǔ

九	九	九							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

十 shí

十	十	十							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

百 bǎi

百	百	百							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-12 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

两 liǎng

两	两	两							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

个 gè

个	个	个							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

手 shǒu

手	手	手							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

机 jī

机	机	机							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

电 diàn

电	电	电							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

话 huà

话	话	话							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-13 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

今 jīn

今	今	今							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

天 tiān

天	天	天							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

明 míng

明	明	明							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

昨 zuó

昨	昨	昨							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

年 nián

年	年	年							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

月 yuè

月	月	月							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngũ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-14 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

号 hào

号	号	号							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

星 xīng

星	星	星							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

期 qī

期	期	期							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

一 yī

一	一	一							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

天 tiān

天	天	天							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

生 shēng

生	生	生							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-15 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

时 shí

时	时	时							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

候 hòu

候	候	候							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

哪 nǎ

哪	哪	哪							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

天 tiān

天	天	天							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

间 jiān

间	间	间							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

每 měi

每	每	每							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-16 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

点 diǎn

点	点	点							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

分 fēn

分	分	分							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

半 bàn

半	半	半							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

早 zǎo

早	早	早							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

上 shàng

上	上	上							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

午 wǔ

午	午	午							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-17 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

下 xià

下	下	下							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

午 wǔ

午	午	午							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

晚 wǎn

晚	晚	晚							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

上 shàng

上	上	上							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

起 qǐ

起	起	起							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

床 chuáng

床	床	床							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-18 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

吃 chī

吃	吃	吃							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

饭 fàn

饭	饭	饭							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

回 huí

回	回	回							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

去 qù

去	去	去							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

来 lái

来	来	来							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

学 xué

学	学	学							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-19 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

老 lǎo

老	老	老							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

师 shī

师	师	师							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

学 xué

学	学	学							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

生 shēng

生	生	生							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

书 shū

书	书	书							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

本 běn

本	本	本							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-20 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

椅 yǐ

椅	椅	椅							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

子 zǐ

子	子	子							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

电 diàn

电	电	电							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

脑 nǎo

脑	脑	脑							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

看 kàn

看	看	看							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

听 tīng

听	听	听							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-21 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

请 qǐng

请	请	请							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

再 zài

再	再	再							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

遍 biàn

遍	遍	遍							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

字 zì

字	字	字							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

课 kè

课	课	课							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

学 xué

学	学	学							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-22 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

吃 chī

吃	吃	吃							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

喝 hē

喝	喝	喝							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

水 shuǐ

水	水	水							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

茶 chá

茶	茶	茶							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

咖 kā

咖	咖	咖							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

啡 fēi

啡	啡	啡							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-23 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

米 mǐ

米	米	米							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

饭 fàn

饭	饭	饭							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

面 miàn

面	面	面							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

条 tiáo

条	条	条							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

鸡 jī

鸡	鸡	鸡							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

蛋 dàn

蛋	蛋	蛋							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-24 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

想 xiǎng

想	想	想							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

要 yào

要	要	要							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

杯 bēi

杯	杯	杯							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

碗 wǎn

碗	碗	碗							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

喜 xǐ

喜	喜	喜							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

欢 huān

欢	欢	欢							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-25 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

买 mǎi

买	买	买							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

卖 mài

卖	卖	卖							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

钱 qián

钱	钱	钱							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

块 kuài

块	块	块							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

元 yuán

元	元	元							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

毛 máo

毛	毛	毛							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-26 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

商 shāng

商	商	商							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

店 diàn

店	店	店							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

东 dōng

东	东	东							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

西 xī

西	西	西							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

衣 yī

衣	衣	衣							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

服 fú

服	服	服							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-27 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

少 shǎo

少	少	少							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

贵 guì

贵	贵	贵							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

便 biàn

便	便	便							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

宜 yí

宜	宜	宜							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

这 zhè

这	这	这							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

个 gè

个	个	个							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-28 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

在 zài

在	在	在							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

哪 nǎ

哪	哪	哪							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

儿 ér

儿	儿	儿							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

这 zhè

这	这	这							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

里 lǐ

里	里	里							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

那 nà

那	那	那							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-29 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

里 lǐ

里	里	里							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

前 qián

前	前	前							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

面 miàn

面	面	面							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

后 hòu

后	后	后							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

左 zuǒ

左	左	左							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

边 biān

边	边	边							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-30 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

医 yī

医	医	医							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

院 yuàn

院	院	院							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

饭 fàn

饭	饭	饭							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

店 diàn

店	店	店							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

商 shāng

商	商	商							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

场 chǎng

场	场	场							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-31 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

天 tiān

天	天	天							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

气 qì

气	气	气							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

冷 lěng

冷	冷	冷							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

热 rè

热	热	热							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

下 xià

下	下	下							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

雨 yǔ

雨	雨	雨							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-32 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

风 fēng

风	风	风							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

太 tài

太	太	太							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

了 le

了	了	了							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

怎 zěn

怎	怎	怎							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

么 me

么	么	么							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

样 yàng

样	样	样							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-33 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

游 yóu

游	游	游							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

泳 yǒng

泳	泳	泳							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

看 kàn

看	看	看							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

书 shū

书	书	书							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

电 diàn

电	电	电							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

影 yǐng

影	影	影							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-34 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

车 chē

车	车	车							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

出 chū

出	出	出							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

租 zū

租	租	租							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

公 gōng

公	公	公							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

交 jiāo

交	交	交							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

地 dì

地	地	地							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-35 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạp, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

开 kāi

开	开	开							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

回 huí

回	回	回							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

家 jiā

家	家	家							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

工 gōng

工	工	工							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

作 zuò

作	作	作							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

上 shàng

上	上	上							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.

HSK1-36 Luyện chữ và dùng chữ

Đọc chữ và từ mẫu. Quan sát thứ tự nét trong tệp hướng dẫn nét đi kèm trước khi viết. Tô ba mẫu nhạ, viết tiếp trong ô trống, che mẫu rồi tự viết lại.

分 fēn

分	分	分							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

钟 zhōng

钟	钟	钟							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

见 jiàn

见	见	见							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

再 zài

再	再	再							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

对 duì

对	对	对							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

不 bù

不	不	不							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Viết từ trong ngữ cảnh

Chọn hai từ đã học chứa chữ vừa luyện. Viết mỗi từ một lần, sau đó viết một câu có nghĩa.

Tự kiểm tra: đúng chữ / cân đối trong ô / đủ nét / nhớ nghĩa. Pinyin của chữ đứng riêng có thể khác cách đọc trong từ đa âm.